CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐỨC QUÂN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 65/2022/CBTT-FTM	*Thái Bình, ngày 13 tháng 07 năm 2022*

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước

- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX)

Tên Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐỨC QUÂN**

Mã chứng khoán: **FTM**

Trụ sở chính: Lô A3 KCN Nguyễn Đức Cảnh – TP. Thái Bình – T. Thái Bình

Điện thoại: 02273.845.379 Fax: 02273.845.305

Người thực hiện công bố thông tin: Đỗ Văn Sinh – Tổng giám đốc

Địa chỉ: Số nhà 03, Ngõ 13, Đường Nguyễn Danh Đới, Phường Trần Lãm, Thành phố Thái Bình

Loại thông tin công bố: ☑ 24h ☐ Yêu cầu ☐ Bất thường ☐Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Công ty cổ phần đầu tư và Phát triển Đức Quân công bố thông tin báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm Toán và Thẩm định giá Việt Nam.

Thông tin này đã được công bố trên trang điện tử của Công ty vào ngày 13/08/2022 tại Website: www.fortex.com.vn.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố./.

Nơi nhận:
-Như trên;
-HĐQT
-Lưu.

Thái Bình, ngày 13 tháng 08 năm 2022

Người thực hiện công bố thông tin

TỔNG GIÁM ĐỐC

Đỗ Văn Sinh

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐỨC QUÂN
Ký ngày: 13/8/2022 17:53:15

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐỨC QUÂN
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CHO KỲ HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 01/01/2022 ĐẾN NGÀY 30/06/2022

Tháng 08 năm 2022

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 – 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 – 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 34

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần lần đầu số 1000400095 ngày 30/10/2006 và giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 11 ngày 01/04/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thái Bình cấp.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm: Sản xuất và kinh doanh các loại sợi; Sản xuất vải dệt thoi; Hoàn thiện sản phẩm dệt; Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác; Sản xuất hàng may sẵn trừ trang phục; May trang phục trừ trang phục từ da lông thú; Sản xuất sản phẩm từ da lông thú; Sản xuất trang phục dệt kim đan móc; Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: bán buôn sợi); Xây dựng công trình dân dụng khác (Chi tiết: Xây dựng công trình hạ tầng khu dân cư, khu công nghiệp); Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Hoàn thiện công trình xây dựng; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng các cửa hàng chuyên doanh; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;...

Trụ sở chính của Công ty tại Lô A3, Khu công nghiệp Nguyễn Đức Cảnh, Đường Trần Thái Tông, Phường Tiền Phong, Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Mạnh Thường	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hoàng Giang	Thành viên
Ông Đỗ Văn Sinh	Thành viên
Bà Đào Thị Huệ	Thành viên
Ông Trần Xuân Tiến	Thành viên

Uỷ ban kiểm toán nội bộ

Ông Nguyễn Hoàng Giang	Trưởng ban
Bà Đào Thị Huệ	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đỗ Văn Sinh	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Trường Giang	Phó Tổng giám đốc (Miễn nhiệm từ 01/04/2022)
Ông Trần Xuân Tiến	Phó Tổng giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022 cho Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC, ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 1000400095 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐỨC QUÂN TP. THÁI BÌNH - T. THÁI BÌNH

Đỗ Văn Sinh
Tổng Giám đốc
Thái Bình, Việt Nam
Ngày 05 tháng 08 năm 2022

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam
Địa chỉ: Tầng 14 Tòa nhà Sudico, đường Mễ Trì
P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam
Tel: (+84 24) 3868 9566 / (+84 24) 3868 9588
Fax: (+84 24) 3868 6248
Web: kiemtoanava.com.vn

Số: 667/BCKT/NV9

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 05/08/2022 từ trang 5 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo (gọi chung là "Báo cáo tài chính")

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Trong kỳ Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2022, Công ty phát sinh khoản lỗ trên Báo cáo tài chính là: 91.699.167.852 đồng; Các khoản vay Ngân hàng quá hạn thanh toán số tiền: 653.960.258.980 đồng tại thuyết minh số 20 và Lãi vay ngân hàng quá hạn thanh toán chưa được gia hạn nợ số tiền: 307.062.275.250 đồng tại thuyết minh số 18. Đồng thời, tình hình dịch Covid 19 đã ảnh hưởng trực tiếp đến tình hình tài chính và hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Khả năng hoạt động liên tục của Công ty phụ thuộc vào việc gia hạn các khoản vay, các khoản phải trả từ các ngân hàng thương mại, các tổ chức tín dụng và các nhà cung cấp, đồng thời còn phụ thuộc vào việc cơ cấu lại các khoản đầu tư của Công ty. Các điều kiện này cho thấy các yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn tới nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Tại thời điểm kết thúc giữa niên độ ngày 30/06/2022, Công ty chưa thực hiện trích lập dự phòng công nợ phải thu khó đòi quá hạn thanh toán số tiền: 206.065.739.307 đồng. Theo đó, nếu khoản dự phòng này được ghi nhận, trên Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh, chỉ tiêu 'Chi phí quản lý doanh nghiệp' tăng số tiền: 206.065.739.307 đồng, đồng thời chỉ tiêu 'Lợi nhuận kế toán trước thuế' giảm số tiền tương ứng. Trên bảng cân đối kế toán, chỉ tiêu 'Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi' sẽ tăng thêm 206.065.739.307 đồng, chỉ tiêu 'Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối' cũng sẽ giảm đi số tiền tương ứng.

Thành viên Hãng kiểm toán MGI Quốc tế
mgiworldwide

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn 'Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ ', chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2022 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi cũng xin lưu ý người đọc rằng: Các khoản cho vay ngắn hạn, dài hạn không có tài sản đảm bảo tại thuyết minh số 8; Các khoản hợp tác đầu tư chưa đánh giá được tính hiệu quả của việc đầu tư tại thuyết minh số 9; Công ty đang trả trước cho Công ty CP Đầu tư 3GR để đặt mua bông nguyên liệu tại thuyết minh số 7. Kết luận kiểm toán của chúng tôi không liên quan tới vấn đề này.

M.S.D.N: 0102[illegible] - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM
Q. NAM TỪ LIÊM - T.P HÀ NỘI

Mai Quang Hiệp
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký
hành nghề kiểm toán số 1320-2018-126-1
Thay mặt và đại diện cho
Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA)
Ngày 08 tháng 08 năm 2022
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**760.756.879.909**	**756.037.348.461**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	4	**7.495.968.387**	**5.927.265.671**
1. Tiền	111		7.495.968.387	5.927.265.671
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	5	**-**	**220.000.000**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	220.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**678.557.816.576**	**686.745.551.773**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	402.186.391.508	407.290.103.325
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	221.080.680.427	221.421.551.097
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	35.687.120	35.687.120
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	55.255.057.521	57.998.210.231
IV. Hàng tồn kho	**140**	10	**70.410.046.995**	**57.936.170.437**
1. Hàng tồn kho	141		70.410.046.995	57.936.170.437
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**4.293.047.951**	**5.208.360.580**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	3.986.766.752	4.852.411.007
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		237.061.303	302.677.245
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	12	69.219.896	53.272.328
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**575.298.181.264**	**624.539.921.442**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**150.495.994.768**	**154.445.169.768**
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	8	150.495.994.768	154.445.169.768
II. Tài sản cố định	**220**		**352.922.836.498**	**391.459.605.373**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	348.784.683.519	386.861.657.622
- Nguyên giá	*222*		*1.011.586.943.742*	*1.010.187.130.106*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(662.802.260.223)*	*(623.325.472.484)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	4.138.152.979	4.597.947.751
- Nguyên giá	*228*		*7.944.995.383*	*7.944.995.383*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(3.806.842.404)*	*(3.347.047.632)*
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	15	**63.712.592.230**	**63.712.592.230**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		63.712.592.230	63.712.592.230
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	5	**240.000.000**	**240.000.000**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5	240.000.000	240.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**7.926.757.768**	**14.682.554.071**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	7.926.757.768	14.682.554.071
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**1.336.055.061.173**	**1.380.577.269.903**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**1.339.240.035.331**	**1.292.063.076.209**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**1.200.663.722.943**	**1.113.969.981.553**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	54.629.341.571	54.500.919.114
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	11.263.602.493	10.273.872.122
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	565.669.439	387.930.767
4. Phải trả người lao động	314		3.562.705.030	4.192.481.754
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	427.988.396.814	361.416.357.385
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	16.680.602.328	16.835.222.893
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	685.850.258.980	666.128.288.170
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		123.146.288	234.909.348
II. Nợ dài hạn	**330**		**138.576.312.388**	**178.093.094.656**
1. Chi phí phải trả dài hạn	333	18	33.461.024.039	54.041.024.039
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	105.115.288.349	124.052.070.617
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**(3.184.974.158)**	**88.514.193.694**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	21	**(3.184.974.158)**	**88.514.193.694**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		500.000.000.000	500.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		500.000.000.000	500.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*		-	-
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		9.142.927.632	9.142.927.632
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(512.327.901.790)	(420.628.733.938)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*(420.628.733.938)*	*(196.470.566.554)*
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	*421b*		*(91.699.167.852)*	*(224.158.167.384)*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**1.336.055.061.173**	**1.380.577.269.903**

Trần Thị Quý	**Đào Văn Nam**	**Đỗ Văn Sinh**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Thái Bình, Việt Nam
Ngày 05 tháng 08 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Mã số	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	**01**	**114.399.117.038**	**65.912.871.550**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	02	**332.696.789**	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	24	**10**	**114.066.420.249**	**65.912.871.550**
4. Giá vốn hàng bán	25	11	105.764.404.644	59.568.185.182
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)		**20**	**8.302.015.605**	**6.344.686.368**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	21	170.136.843	605.768.824
7. Chi phí tài chính	27	22	52.092.195.370	47.415.322.291
- Trong đó: Chi phí lãi vay		*23*	*47.155.810.076*	*47.215.722.740*
8. Chi phí bán hàng	28	25	1.119.348.584	705.190.996
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	26	9.694.651.245	8.035.144.664
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))		**30**	**(54.434.042.751)**	**(49.205.202.759)**
11. Thu nhập khác	29	31	183.907.045	110.062.852
12. Chi phí khác	30	32	37.449.032.146	44.914.559.696
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)		**40**	**(37.265.125.101)**	**(44.804.496.844)**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)		**50**	**(91.699.167.852)**	**(94.009.699.603)**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31	51	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		52	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)		**60**	**(91.699.167.852)**	**(94.009.699.603)**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	70	(1.834)	(1.880)

Trần Thị Quý	**Đào Văn Nam**	**Đỗ Văn Sinh**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Thái Bình, Việt Nam
Ngày 05 tháng 08 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 34 là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**	**(91.699.167.852)**	**(94.009.699.603)**
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	39.936.582.511	40.093.284.885
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	4.779.211.261	(388.511.254)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(170.136.843)	(605.768.824)
- Chi phí lãi vay	06	47.155.810.076	47.215.722.740
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**	**2.299.153**	**(7.694.972.056)**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	12.136.910.197	(67.654.007.717)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(12.473.876.558)	(58.162.860.362)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(652.276.436)	141.149.605.089
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	7.621.440.558	787.405.157
- Tiền lãi vay đã trả	14	447.351.707	(327.758.789)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(5.835.608.271)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**1.246.240.350**	**8.097.411.322**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(1.399.813.636)	-
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(63.695.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ đơn vị khác	24	4.169.175.000	1.322.676.976
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	12.962.810	1.667.629.863
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**2.782.324.174**	**(60.704.693.161)**
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	70.961.122.829
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2.462.896.490)	(4.486.000.000)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(2.462.896.490)**	**66.475.122.829**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**1.565.668.034**	**13.867.840.990**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**5.927.265.671**	**1.541.089.172**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	3.034.682	(10.730.208)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**7.495.968.387**	**15.398.199.954**

Trần Thị Quý	**Đào Văn Nam**	**Đỗ Văn Sinh**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Thái Bình, Việt Nam
Ngày 05 tháng 08 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Trụ sở chính của Công ty tại Lô A3, Khu công nghiệp Nguyễn Đức Cảnh, đường Trần Thái Tông, phường Tiền Phong, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình;

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 500.000.000.000 đồng; Tổng số cổ phần là 50.000.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/01 cổ phần.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm: Sản xuất và kinh doanh các loại sợi; Sản xuất vải dệt thoi; Hoàn thiện sản phẩm dệt; Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác; Sản xuất hàng may sẵn trừ trang phục; May trang phục trừ trang phục từ da lông thú; Sản xuất sản phẩm từ da lông thú; Sản xuất trang phục dệt kim đan móc; Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: bán buôn sợi); Xây dựng công trình dân dụng khác (Chi tiết: Xây dựng công trình hạ tầng khu dân cư, khu công nghiệp); Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Hoàn thiện công trình xây dựng; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng các cửa hàng chuyên doanh; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;...

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

3.1 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi

phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm Báo cáo.

3.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

3.5 Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền (hoặc nhập trước xuất trước hoặc thực tế đích danh hoặc phương pháp giá bán lẻ trong trường hợp hàng hóa). Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

3.7 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

	2022
	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	8 – 22 năm
Máy móc và thiết bị	5 – 15 năm
Thiết bị văn phòng	08 năm
Phương tiện vận tải	6 – 10 năm

3.8 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm kế toán quản lý được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng là 03 năm.

3.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.10 Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phi và các khoản chi phí trả trước khác.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo và chi phí đào tạo phát sinh trong giai đoạn trước khi Công ty đi vào hoạt động chính thức và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

3.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

3.12 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi. (nếu có và lãi từ các khoản đầu tư được đánh giá là trọng yếu).

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

3.13 Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và

Thông tư số 202/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 202"), hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua tại ngày này do ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố. Chênh lệch tỷ giá phát sinh và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư các khoản mục có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

3.14 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

3.15 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	7.089.925.625	4.109.876.770
Tiền gửi ngân hàng	406.042.762	1.817.388.901
	7.495.968.387	**5.927.265.671**

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá ghi sổ	Giá gốc	Giá ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	**220.000.000**	**220.000.000**
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội (*)	-	-	220.000.000	220.000.000
b) Đầu tư dài hạn	**240.000.000**	**240.000.000**	**240.000.000**	**240.000.000**
Trái phiếu (**)	240.000.000	240.000.000	240.000.000	240.000.000
	240.000.000	**240.000.000**	**460.000.000**	**460.000.000**

(*) Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 01/2017/1497403/HĐTG ngày 28/02/2017 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân (bên A) và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội (bên B) số tiền 220.000.000 đồng, thời hạn 1 năm từ 28/02/2017 đến 28/02/2018; lãi suất 6,5%/năm (lãi trả một lần khi đến hạn). Đây là khoản tiền gửi bảo đảm cho nghĩa vụ tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân. Nếu tiền gửi đến hạn mà bên A chưa có nhu cầu rút thì bên B chủ động chuyển toàn bộ số tiền gốc sang kỳ hạn mới tương ứng với lãi suất thông báo của bên B tại thời điểm chuyển, tiền lãi của bên A sẽ được bên B chuyển vào tài khoản số 15010000068922 của bên A tại bên B.

(**) Giấy chứng nhận Quyền sở hữu trái Phiếu phát hành ra công chúng năm 2018 đáo hạn năm 2028 của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam mã BID2_18.06, số lượng 24 trái phiếu, tại ngày 19/12/2018; mệnh giá một trái phiếu 10.000.000 VND /trái phiếu; thời hạn trái phiếu 10 năm; hình thức phát hành ghi sổ; ngày phát hành 19/12/2018; ngày đáo hạn 19/12/2028; Lãi suất bằng trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng Đồng Việt Nam, trả sau, áp dụng cho kỳ hạn 12 tháng (hoặc tương đương) được công bố trên trang thông tin điện tử chính thức của bốn (04) ngân hàng tham chiếu tại ngày Xác định lãi suất +1%/năm; Phương thức trả lãi: trả sau; thời điểm trả lãi: định kỳ 1 năm một lần vào ngày thanh toán lãi trái phiếu; Địa điểm thanh toán gốc, lãi: Đại lý đăng ký lưu ký và thanh toán chuyển trả tiền gốc, lãi trái phiếu vào Tài khoản của người sở hữu trái phiếu đăng ký tại Sổ đăng ký hoặc thông qua hình thức hợp pháp khác theo thoả thuận với người sở hữu trái phiếu.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
a. Phải thu của khách hàng	**391.419.061.915**	**396.522.773.732**
Công ty Cổ phần Tân An	134.225.113.612	134.225.113.612
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Phú Việt	138.920.055.754	138.920.055.754
Công ty TNHH XDTM Dịch vụ Phú Hoàng Phát	101.730.497.200	101.730.497.200
Doanh nghiệp tư nhân Trịnh Chung	8.679.734.469	13.911.061.253
Các khoản phải thu khác	7.863.660.880	7.736.045.913
b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (Thuyết minh số 35)	**10.767.329.593**	**10.767.329.593**
Công ty Cổ phần Đầu tư 3GR	10.767.329.593	10.767.329.593
	402.186.391.508	**407.290.103.325**

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
a. Trả trước cho người bán	**221.080.680.427**	**221.421.551.097**
Tongkook international trading co., limited	138.716.007.074	138.716.007.074
Các đối tượng khác	10.145.425.243	10.486.295.913
b. Trả trước cho người bán là các bên liên quan (Thuyết minh số 35)	**72.219.248.110**	**72.219.248.110**
Công ty cổ phần đầu tư 3GR	72.219.248.110	72.219.248.110
	221.080.680.427	**221.421.551.097**

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn	**35.687.120**	**35.687.120**
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường	35.687.120	35.687.120
b) Các khoản phải thu về cho vay dài hạn	**150.495.994.768**	**154.445.169.768**
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường (1)	138.552.369.768	142.501.544.768
Công ty Cổ phần Bất động sản New City (2)	11.800.625.000	11.800.625.000
Đối tượng khác	143.000.000	143.000.000
	150.531.681.888	**154.480.856.888**

(1) Bao gồm các hợp đồng cho vay :

- Khoản cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường vay với số tiền 30.000.000.000 đồng theo hợp đồng số TC_28.12.18/HĐMT ngày 28/12/2018. Thời hạn vay 12 tháng, lãi suất 9%/năm. Khoản cho vay không có tài sản đảm bảo, mục đích khoản vay phục vụ hoạt động kinh doanh. Ngày 28/12/2019, phụ lục hợp đồng số 01/TC_28.12.18/HDVT/PL được ký kết giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân và Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường thay đổi thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày bên vay nhận được tiền.
- Khoản cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường vay theo hợp đồng số TC_30.11.18/HĐVT ngày 30/11/2018 số tiền 265.000.000 đồng. Thời hạn vay 12 tháng, lãi suất 9%/năm. Khoản cho vay không có tài sản đảm bảo, mục đích khoản vay phục vụ hoạt động kinh doanh. Ngày 30/11/2017, phụ lục hợp đồng số 01/TC_30.11.18/HDVT/PL được ký kết giữa công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân và Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường thay đổi thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày bên vay nhận được tiền.
- Khoản cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường vay theo hợp đồng số TC_01.31.10. 18/HĐVT ngày 31/10/2018 số tiền 265.000.000 đồng. Thời hạn vay 12 tháng, lãi suất vay 9%/năm. Khoản cho vay không có tài sản đảm bảo, mục đích khoản vay phục vụ hoạt động kinh doanh. Ngày 30/10/2019, phụ lục hợp đồng số 01/TC_01.31.08 18/HDVT/PL được ký kết giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân và Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường thay đổi thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày bên vay nhận được tiền.
- Khoản cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường vay theo hợp đồng số TC_29.08.18/HĐVT ngày 29/08/2016 với số tiền 270.000.000 đồng. Thời hạn vay 12 tháng lãi suất vay 9%/năm. Khoản cho vay không có tài sản đảm bảo, mục đích khoản vay phục vụ hoạt động kinh doanh Ngày 29/08/2019, phụ lục hợp đồng số 01/TC_29.08.18/HDVT/PL được ký kết giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân và Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường thay đổi thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày bên vay nhận được tiền.
- Khoản cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường vay theo hợp đồng số TC_31.07.18/HĐVT ngày 31/07/2016 Số tiền 290.000.000 đồng. Thời hạn vay 12 tháng, lãi suất vay 9%/năm. Khoản cho vay không có tài sản đảm bảo, mục đích khoản vay phục vụ hoạt động kinh doanh. Ngày 31/07/2019, phụ lục hợp đồng 01/TC_31.07.18/HDVT/PL được ký kết giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân và Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường thay đổi thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày bên vay nhận được tiền.

- Khoản cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường vay theo hợp đồng số TC_13.07.18/HĐVT ngày 13/07/2018 số tiền 10.000.000.000 đồng. Thời hạn vay 12 tháng, lãi suất vay 9%/năm. Khoản cho vay không có tài sản đảm bảo, mục đích khoản vay phục vụ hoạt động kinh doanh. Ngày 13/07/2018, phụ lục hợp đồng số 01/TC_13.17.18/HDVT/PL được ký kết giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân và Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường thay đổi thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày bên vay nhận được tiền.

- Khoản cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường vay theo hợp đồng số ĐQ-ĐC/HĐVT/01.2018 ngày 15/02/2018 số tiền 11.765.000.000 đồng. Thời hạn vay 24 tháng, lãi suất vay 9%/năm. Khoản cho vay không có tài sản đảm bảo, mục đích khoản vay phục vụ hoạt động kinh doanh. Ngày 15/05/2019, phụ lục hợp đồng số 01/ĐQ-ĐC/HĐVT/01.2018/PL được ký kết giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân và Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường thay đổi thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày bên vay nhận được tiền.

- Khoản cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường vay theo hợp đồng số TC010718/HĐVT ngày 01/01/2018 Số tiền 22.097.000.000 đồng. Thời hạn vay 24 tháng, lãi suất vay 9%/năm. Khoản cho vay không có tài sản đảm bảo, mục đích khoản vay phục vụ hoạt động kinh doanh. Ngày 01/07/2019, phụ lục hợp đồng số 01/TC010718/HDVT/PL được ký kết giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân và Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường thay đổi thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày bên vay nhận được tiền.
- Khoản cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường vay theo hợp đồng số TC100120HĐVT ngày 10/01/2020 với số tiền 3.000.000.000 đồng. Thời hạn vay 24 tháng, lãi suất vay 9%/năm. Khoản vay không có tài sản đảm bảo, mục đích khoản vay phục vụ cho hoạt động kinh doanh.
- Khoản cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường vay theo hợp đồng số TC18.03.21/HĐVT ngày 18/03/2021 với số tiền 70.000.000.000 đồng. Thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày bên vay nhận được tiền, lãi suất vay 9%/năm. Khoản vay không có tài sản đảm bảo, mục đích khoản vay phục vụ cho hoạt động kinh doanh.

(2) Bao gồm các hợp đồng cho vay:

- Khoản cho Công ty CP Bất động sản New City vay theo hợp đồng số ĐQ-NCT/HĐVT/01.2018 ngày 02/01/2018 số tiền 1.000.000.000 đồng. Thời hạn vay 24 tháng, lãi suất vay 9%/năm. Khoản cho vay không có tài sản đảm bảo, mục đích phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Theo phụ lục hợp đồng số 01/ĐQ-NCT/HĐVT/PL ngày 01/05/2019 thay đổi thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày bên vay nhận được tiền.
- Khoản cho Công ty CP Bất động sản New City vay theo hợp đồng số 02012017/HĐVT ngày 02/01/2017 số tiền 58.000.000.000 đồng. Thời hạn vay 05 tháng từ 03/01/2017 đến ngày 03/06/2017. Khoản cho vay đã được gia hạn thời hạn vay tiền từ 04/06/2017 đến 31/12/2018 theo phụ lục hợp đồng ký ngày 03/06/2017. Theo phụ lục hợp đồng gia hạn cho vay tiền lần 2 số PL02/02012017/HĐVT ngày 02/01/2019 thì thời hạn hợp đồng được gia hạn từ 01/01/2019 đến 31/12/2019. Lãi suất vay vốn là 9%/năm. Khoản cho vay không có tài sản đảm bảo, mục đích khoản vay phục vụ hoạt động kinh doanh. Ngày 01/05/2019, phụ lục hợp đồng số 01/02012017/HĐVT/PL được ký kết giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân và Công ty CP Bất động sản New City thay đổi thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày bên vay nhận được tiền.

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Tạm ứng	480.002.447	3.209.477.787
Phải thu lãi cho vay	3.281.942.387	3.281.942.387
Công ty Cổ phần Bất động sản New City (**)	50.000.000.000	50.000.000.000
Phải thu khác	1.493.112.687	1.506.790.057
	55.255.057.521	**57.998.210.231**

(**)Khoản phải thu Công ty Cổ phần Bất động sản New City theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 06/2019 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân (Nhà đầu tư) và Công ty Cổ phần Bất động sản New City (Công ty) ký ngày 05/06/2019 về Dự án đầu tư, xây dựng khu nhà ở phù hợp với quy chuẩn quy hoạch đô thị được ban hành tại Quyết định phê duyệt đồ án điều chỉnh Quy hoạch Chi tiết tỷ lệ 1/500 khu Đô thị phía Nam thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình số 3249/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 cho khu đất tọa lạc tại phường Trần Lãm, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình có diện tích đất của toàn bộ dự án là 490.185,3 mét vuông để xây dựng nhà chia lô, công trình thương mại, công viên cây xanh, đất giao thông, đất kỹ thuật. Theo đó, Nhà đầu tư đồng ý góp vốn để phát triển dự án với số tiền là 50.000.000.000 đồng, tiến hành góp vốn trước ngày 31/12/2019; Nhà đầu tư sẽ chuyển tiền góp vốn vào Tài khoản Góp vốn; việc triển khai hợp đồng hợp tác đầu tư được thực hiện trong vòng 24 tháng kể từ ngày có hiệu lực Hợp đồng. Sau khi dự án thực hiện thành công, Công ty có trách nhiệm bàn giao cho Nhà đầu tư được quyền khai thác và sự dụng 15 Lô biệt thự với diện tích 6.000 m2 hoặc Công ty phải hoàn trả lại toàn bộ số tiền góp vốn và một khoản lãi với lãi suất 7%/năm tính trên tổng số tiền Nhà đầu tư đã thực góp cho thời hạn kể từ ngày Nhà đầu tư chuyển Khoản góp vào Tài khoản Góp vốn cho đến ngày Công ty hoàn trả đầy đủ.

10. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	0	-
Nguyên liệu, vật liệu	34.776.774.287	-	33.912.111.316	-
Công cụ, dụng cụ	1.399.197.607	-	1.503.631.901	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	598.457.902	-	2.039.347.244	-
Thành phẩm	33.635.617.199	-	20.481.079.976	-
	70.410.046.995	**-**	**57.936.170.437**	**-**

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
a. Ngắn hạn	**3.986.766.752**	**4.852.411.007**
Công cụ dụng cụ xuất dùng	3.263.755.090	3.256.037.050
Chi phí mua bảo hiểm	162.940.838	1.492.347.837
Các khoản chi phí ngắn hạn khác	560.070.824	104.026.120
b. Dài hạn	**7.926.757.768**	**14.682.554.071**
Công cụ dụng cụ	2.805.512.384	4.410.668.925
Các khoản chi phí dài hạn khác	5.121.245.384	10.271.885.146
Cộng	**11.913.524.520**	**19.534.965.078**

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC (Chi tiết phụ lục 1)

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (chi tiết phụ lục 2)

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Tổng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2022	7.944.995.383	7.944.995.383
Mua trong kỳ		-
Tại ngày 30/06/2022	7.944.995.383	7.944.995.383
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2022	3.347.047.632	3.347.047.632
Khấu hao trong năm	459.794.772	459.794.772
Tại ngày 30/06/2022	3.806.842.404	3.806.842.404
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2022	**4.597.947.751**	**4.597.947.751**
Tại ngày 30/06/2022	**4.138.152.979**	**4.138.152.979**

15. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
Dự án nhà máy kéo sợi Đức Quân 6	63.712.592.230	63.712.592.230
	63.712.592.230	**63.712.592.230**

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Các khoản phải trả người bán	**35.448.905.921**	**35.448.905.921**	**35.320.483.464**	**35.320.483.464**
Công ty TNHH TM và DV K-H Việt Nam	240.285.339	240.285.339	219.448.399	219.448.399
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại HT Vina	1.208.649.901	1.208.649.901	1.229.948.825	1.229.948.825
Công ty TNHH Hoa Thắng	377.563.605	377.563.605	401.175.605	401.175.605
Công ty TNHH Trịnh Trung L.A	27.621.553.763	27.621.553.763	27.355.164.628	27.355.164.628
Phải trả các đối tượng khác	6.000.853.313	6.000.853.313	6.114.746.007	6.114.746.007
b) Phải trả người bán là các bên liên quan (Thuyết minh số 35)	**19.180.435.650**	**19.180.435.650**	**19.180.435.650**	**19.180.435.650**
Công ty CP Xuất nhập khẩu thủy sản Miền trung	19.180.435.650	19.180.435.650	19.180.435.650	19.180.435.650
	54.629.341.571	**54.629.341.571**	**54.500.919.114**	**54.500.919.114**

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Người mua trả trước	**11.263.602.493**	**10.273.872.122**
Công ty TNHH Dệt may Hoàng Quân	3.996.377	5.171.586
Công ty TNHH Đức Hiếu	4.934.135.080	3.688.777.168
Công ty TNHH MTV Nam Trung	3.314.831.534	4.833.941.257
Bluzen Clothing	-	1.508.935.158
Công ty TNHH MTV Dệt may Phương Bắc	1.544.745.531	-
Các khách hàng khác	1.465.893.971	237.046.953
	11.263.602.493	**10.273.872.122**

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	**427.988.396.814**	**361.416.357.385**
Chi phí lãi vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Thái Bình (*)	312.700.734.513	264.628.945.793
Chi phí lãi vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	114.934.452.678	94.823.079.615
Các khoản trích trước khác	353.209.623	1.964.331.977
b. Dài hạn	**33.461.024.039**	**54.041.024.039**
Chi phí lãi vay NH phát triển VN - CN Thái Bình (*)	33.461.024.039	54.041.024.039
	461.449.420.853	**415.457.381.424**

(*) Theo hợp đồng sửa đổi bổ sung số 01A/2014/HDODA-NHPT ngày 31/12/2014 và Hợp đồng sửa đổi bổ sung số 03/2014/HDDTDDDT-NHPT ngày 31/12/2014 với Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Thái Bình, Tổng số lãi vay phát sinh nhưng chưa trả đến ngày 30/11/2014 là 46.898.504.116 đồng. Số lãi vay này sẽ được thanh toán theo lịch trả nợ chi tiết trong hợp đồng từ năm 2016 đến năm tháng 01 năm 2023. Các khoản chi phí lãi vay phát sinh từ ngày 01 tháng 12 năm 2014 sẽ được trả hàng tháng.
Theo hợp đồng kế thừa quyền và nghĩa vụ hợp đồng tín dụng số 05/2015/HĐTD-NHPT ngày 31 tháng 12 năm 2015 với Ngân hàng phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình, tổng số lãi vay phát sinh nhưng chưa trả đến ngày 30/09/2014 là 82.522.519.923 đồng. Số lãi vay này sẽ được thanh toán theo lịch trả nợ chi tiết trong hợp đồng từ năm 2016 đến quý 1 năm 2025. Các khoản chi phí lãi vay phát sinh từ ngày 01 tháng 12 năm 2014 sẽ được trả hàng tháng.

Đến ngày 30/06/2022, lãi vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình quá hạn thanh toán chưa được gia hạn nợ là 307.062.275.250 đồng.

19. PHẢI TRẢ PHẢI NỘP KHÁC

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	13.824.000	166.371.000
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm TN	14.991.183.019	15.002.814.612
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.675.595.309	1.666.037.281
Cộng	**16.680.602.328**	**16.835.222.893**

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (Chi tiết xem phụ lục 03)

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (chi tiết xem tại phụ lục số 04)

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- *Vốn góp đầu năm*	*500.000.000.000*	*500.000.000.000*
- *Vốn góp tăng trong năm*	-	-
- *Vốn góp giảm trong năm*	-	-
- *Vốn góp cuối năm*	*500.000.000.000*	*500.000.000.000*

c. Cổ phiếu

	30/06/2022	01/01/2022
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50.000.000	50.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- *Cổ phiếu phổ thông*	*50.000.000*	*50.000.000*
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- *Cổ phiếu phổ thông*		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- *Cổ phiếu phổ thông*	*50.000.000*	*50.000.000*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (10.000 VND/cổ phiếu)		

22. DOANH THU

	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	114.399.117.038	65.912.871.550
	114.399.117.038	**65.912.871.550**

24. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	114.066.420.249	65.912.871.550
	114.066.420.249	**65.912.871.550**

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	105.764.404.644	59.568.185.182
	105.764.404.644	**59.568.185.182**

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	12.962.810	17.658.019
Lãi chênh lệch tỷ giá	157.174.033	588.110.805
	170.136.843	**605.768.824**

27. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
	VND	VND
Chi phí lãi vay	47.155.810.076	47.215.722.740
Lỗ chênh lệch tỷ giá	4.936.385.294	199.599.551
	52.092.195.370	**47.415.322.291**

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	**9.694.651.245**	**8.035.144.664**
Chi phí nhân viên quản lý	5.327.341.573	4.513.859.789
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.199.492.713	1.520.455.950
Chi phí công cụ dụng cụ	262.275.549	241.882.577
Thuế, phí và lệ phí	3.033.500	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	477.742.774	411.829.758
Chi phí bằng tiền khác	2.424.765.136	1.344.116.590
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	**1.119.348.584**	**705.190.996**
Chi phí nhân công	-	284.436.021
Chi phí vật liệu	14.220	127.980
Chi phí khác bằng tiền	1.119.334.364	420.626.995

29. THU NHẬP KHÁC

	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
	VND	VND
Thanh lý khác	63.500.000	60.000.000
Các khoản thu nhập khác	120.407.045	50.062.852
	183.907.045	**110.062.852**

30. CHI PHÍ KHÁC

	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
	VND	VND
Phạt chậm nộp bảo hiểm	384.449.907	261.144.900
Tiền phạt nộp chậm thuế	679.664	10.241.874
Khấu hao TSCĐ vượt định mức	32.762.745.256	40.394.116.777
Chi phí lương vượt định mức	4.275.045.208	4.221.638.168
Chi phí khác	26.112.111	27.417.977
	37.449.032.146	**44.914.559.696**

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**(91.699.167.852)**	**(94.009.699.603)**
Các khoản loại trừ ra khỏi chi phí tính thuế	*37.422.920.035*	*45.648.507.698*
- Chi phí không hợp lý hợp lệ	*37.422.920.035*	*45.648.507.698*
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận tính thuế hoạt động sản xuất kinh doanh	(54.276.247.817)	(48.361.191.905)
Thuế TNDN phải nộp	-	-
Truy thu thuế TNDN	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm	**-**	**-**

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
	VND	VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	(91.699.167.852)	(94.009.699.603)
Điều chỉnh giảm (Trích quỹ khen thưởng phúc lợi)		-
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	**(91.699.167.852)**	**(94.009.699.603)**

Cổ phiếu

	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	50.000.000	50.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	**(1.834)**	**(1.880)**

33. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	83.968.964.673	73.007.925.801
Chi phí nhân công	25.323.579.165	28.463.732.852
Chi phí khấu hao tài sản cố định	39.936.582.511	40.093.284.885
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.311.317.077	22.341.239.008
Chi phí khác bằng tiền	3.960.869.751	7.479.758.354
	166.501.313.177	**171.385.940.900**

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay) trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu/ các cổ đông/ Tập đoàn (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

Quản lý rủi ro vốn

Hệ số đòn bẩy tài chính

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Các khoản vay	790.965.547.329	790.180.358.787
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(7.495.968.387)	(5.927.265.671)
Nợ thuần	783.469.578.942	784.253.093.116
Vốn chủ sở hữu	(3.184.974.158)	88.514.193.694
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	**(245,99)**	**8,86**

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, được trình bày tại Thuyết minh số 3.2

Các loại công cụ tài chính

(Giá trị ghi sổ = Giá gốc - các khoản dự phòng)

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.495.968.387	5.927.265.671
Phải thu khách hàng và phải thu khác	457.470.853.910	465.288.313.556
Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	220.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn	240.000.000	240.000.000
	465.206.822.297	**471.675.579.227**
Công nợ tài chính		
Các khoản vay, nợ	790.965.547.329	790.180.358.787
Phải trả người bán và phải trả khác	56.334.341.761	56.166.956.395
Chi phí phải trả	461.449.420.853	415.457.381.424
	1.308.749.309.943	**1.261.804.696.606**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các

công cụ tài chính này. [hoặc: Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Tổng Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá hay rủi ro lãi suất có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bổ ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu [các cổ đông] cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Quản lý rủi ro thanh khoản

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2022			
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.495.968.387	-	7.495.968.387
Phải thu khách hàng và phải thu khác	457.470.853.910	-	457.470.853.910
Đầu tư tài chính	-	240.000.000	240.000.000
Cộng	**464.966.822.297**	**240.000.000**	**465.206.822.297**
Tại ngày 30/06/2022			
Các khoản vay	685.850.258.980	105.115.288.349	790.965.547.329
Phải trả người bán và phải trả khác	56.334.341.761	-	56.334.341.761
Chi phí phải trả	461.449.420.853	-	461.449.420.853
Cộng	**1.203.634.021.594**	**105.115.288.349**	**1.308.749.309.943**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**(738.667.199.297)**	**(104.875.288.349)**	**(843.542.487.646)**

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2022			
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.927.265.671	-	5.927.265.671
Phải thu khách hàng và phải thu khác	465.288.313.556	-	465.288.313.556
Đầu tư tài chính ngắn hạn	220.000.000	-	220.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn	-	240.000.000	240.000.000
	471.435.579.227	**240.000.000**	**471.675.579.227**
Tại ngày 01/01/2022			
Các khoản vay	666.128.288.170	124.052.070.617	790.180.358.787
Phải trả người bán và phải trả khác	56.166.956.395	-	56.166.956.395
Chi phí phải trả	361.416.357.385	54.041.024.039	415.457.381.424
Cộng	**1.083.711.601.950**	**178.093.094.656**	**1.261.804.696.606**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**(612.276.022.723)**	**(177.853.094.656)**	**(790.129.117.379)**

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Đầu tư 3GR	Công ty có liên quan

Số dư các bên liên quan

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải thu khách hàng		
Công ty Cổ phần Đầu tư 3GR	10.767.329.593	10.767.329.593
	10.767.329.593	**10.767.329.593**

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Trả trước người bán		
Công ty cổ phần đầu tư 3GR	72.219.248.110	72.219.248.110
	72.219.248.110	**72.219.248.110**

36. THÙ LAO HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN LÃNH ĐẠO CÔNG TY

STT	HỌ VÀ TÊN	CHỨC DANH	THU NHẬP TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN THỜI ĐIỂM 30/6/2022	
			Hưởng Lương	Hưởng thù lao
I	**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**		-	**180.000.000**
1	Lê Mạnh Thường	Chủ tịch		48.000.000
2	Đỗ Văn Sinh	Thành viên		30.000.000
3	Nguyễn Hoàng Giang	Thành viên		30.000.000
4	Trần Xuân Tiến	Thành viên		30.000.000
5	Đào Thị Huệ	Thành viên		30.000.000
6	Lưu Thị Thùy Minh	Thư ký HĐQT		12.000.000
II	**ỦY BAN KIỂM TOÁN**		-	**30.000.000**
1	Nguyễn Hoàng Giang	Trưởng BKS		18.000.000
2	Đào Thị Huệ	Thành viên		12.000.000
III	**BAN ĐIỀU HÀNH**		**766.000.000**	-
1	Đỗ Văn Sinh	Tổng Giám đốc	300.000.000	
2	Trần Xuân Tiến	Phó Tổng giám đốc	217.000.000	
3	Phạm Trường Giang	Phó Tổng giám đốc	105.000.000	
4	Đào Văn Nam	Kế toán trưởng	144.000.000	
	TỔNG CỘNG		**766.000.000**	**210.000.000**

37. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân đã được kiểm toán và soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

M.S.D.N: 1000400095 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐỨC QUÂN
TP. THÁI BÌNH - T. THÁI BÌNH

Trần Thị Quý	**Đào Văn Nam**	**Đỗ Văn Sinh**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Thái Bình, Việt Nam
Ngày 05 tháng 08 năm 2022

PHỤ LỤC 01: CHI TIẾT CÁC KHOẢN THUẾ PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại ngày 01/01/2022		Số phát sinh trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Tại ngày 30/06/2022	
	Phải thu	*Phải trả*			*Phải thu*	*Phải trả*
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT	-	4	12.784.160.584	12.796.251.344	12.090.756	-
- Thuế GTGT đầu ra		*4*	*8.527.054.998*	*8.527.055.008*	*6*	-
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-		*4.257.105.586*	*4.269.196.336*	*12.090.750*	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân		152.572.601	63.592.281	118.427.756	-	97.737.126
Thuế xuất khẩu	53.272.328		812.011.704	815.868.516	57.129.140	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	235.358.162	842.252.798	609.678.647	-	467.932.313
Các loại thuế khác			13.384.368	13.384.368	-	-
Cộng	**53.272.328**	**387.930.767**	**14.515.401.735**	**14.353.610.631**	**69.219.896**	**565.669.439**

PHỤ LỤC 02: BẢNG BIẾN ĐỘNG TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2022	**165.713.598.201**	**838.511.570.998**	**2.003.636.364**	**3.958.324.543**	**1.010.187.130.106**
Mua trong kỳ		-	1.399.813.636		1.399.813.636
Thanh lý, nhượng bán					-
Tại ngày 30/06/2022	**165.713.598.201**	**838.511.570.998**	**3.403.450.000**	**3.958.324.543**	**1.011.586.943.742**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2022	**60.311.507.096**	**560.229.593.053**	**1.202.855.961**	**1.581.516.374**	**623.325.472.484**
Khấu hao trong kỳ	4.909.028.418	34.233.102.432	94.258.231	240.398.658	39.476.787.739
Thanh lý, nhượng bán					-
Tại ngày 30/06/2022	**65.220.535.514**	**594.462.695.485**	**1.297.114.192**	**1.821.915.032**	**662.802.260.223**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2022	**105.402.091.105**	**278.281.977.945**	**800.780.403**	**2.376.808.169**	**386.861.657.622**
Tại ngày 30/06/2022	**100.493.062.687**	**244.048.875.513**	**2.106.335.808**	**2.136.409.511**	**348.784.683.519**

PHỤ LỤC 03: BẢNG CHI TIẾT VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN VÀ DÀI HẠN

	01/01/2022		Trong kỳ		30/06/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn						
Vay bằng VND	**302.486.367.522**	**302.486.367.522**	**0**	**830.816.164**	**301.655.551.358**	**301.655.551.358**
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Hà Nội (1)	*302.486.367.522*	*302.486.367.522*	*-*	*830.816.164*	*301.655.551.358*	*301.655.551.358*
Vay bằng USD	**126.656.328.000**	**126.656.328.000**	**2.783.653.000**	**132.240.000**	**129.307.741.000**	**129.307.741.000**
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Hà Nội (1)	*126.656.328.000*	*126.656.328.000*	*2.783.653.000*	*132.240.000*	*129.307.741.000*	*129.307.741.000*
Cộng Vay dài hạn đến hạn trả (Trình bày thuyết minh vay dài hạn)	**236.985.592.648**	**236.985.592.648**	**19.401.383.638**	**1.500.009.664**	**254.886.966.622**	**254.886.966.622**
Cộng	**666.128.288.170**	**666.128.288.170**	**22.185.036.638**	**2.463.065.828**	**685.850.258.980**	**685.850.258.980**

(*) Thông tin chi tiết các khoản vay ngắn hạn:

(1) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2019/1497403/HĐTD ngày 30 tháng 07 năm 2019. Hạn mức cho vay ngắn hạn và mở LC là 570 tỷ đồng. Trong đó dư nợ cho vay ngắn hạn tối đa là 270 tỷ đồng. Hạn mức chiết khấu là 100 tỷ đồng. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Thời gian cấp hạn mức 06 tháng kể từ ngày ký hợp đồng nhưng không quá ngày 31/01/2020. Thời hạn cho vay, lãi suất vay được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Tài sản đảm bảo là tài sản máy móc thuộc dây chuyền sản xuất 1.740 tấn, kho vật liệu phụ, hợp đồng thế chấp quyền sở hữu căn hộ ngày 13/06/2016 ký giữa ông Lê Mạnh Thường, bà Bùi Thị Hằng và Ngân hàng, hợp đồng cầm cố số 01/2017/1497403/CC/HĐBĐ ngày 20/02/2017 ký giữa Công ty và Ngân hàng, máy ghép và máy xe kiện, máy chải thô, máy kiểm tra độ bền sợi, hệ thống server và phụ trợ …

Văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng số 01.3/2019/1497403/HĐTD ngày 09 tháng 06 năm 2020 gia hạn hiệu lực mức tín dụng ngắn hạn năm 2019-2020 theo hợp đồng hạn mức tín dụng trên đến ngày 30/09/2020.

	01/01/2022		Trong kỳ		30/06/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn	**361.037.663.265**	**361.037.663.265**	**464.591.706**	**1.500.000.000**	**360.002.254.971**	**360.002.254.971**
Các khoản vay dài hạn của công ty	**100.557.753.753**	**100.557.753.753**	**183.811.706**	**300.000.000**	**100.441.565.459**	**100.441.565.459**
Vay bằng VND	***92.210.140.781***	***92.210.140.781***	-	***300.000.000***	***91.910.140.781***	***91.910.140.781***
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Hà Nội (2)	*34.864.379.432*	*34.864.379.432*			*34.864.379.432*	*34.864.379.432*
Ngân hàng Phát triển Việt Nam (VDB) - CN Thái Bình (3)	*57.345.761.349*	*57.345.761.349*		*300.000.000*	*57.045.761.349*	*57.045.761.349*
Vay bằng USD	***8.347.612.972***	***8.347.612.972***	***183.811.706***	-	***8.531.424.678***	***8.531.424.678***
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Hà Nội (2)	*8.347.612.972*	*8.347.612.972*	*183.811.706*		*8.531.424.678*	*8.531.424.678*
Các khoản vay kế thừa từ Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường	**260.479.909.512**	**260.479.909.512**	**280.780.000**	**1.200.000.000**	**259.560.689.512**	**259.560.689.512**
Vay bằng VND	***7.800.000.000***	***7.800.000.000***	-	-	***7.800.000.000***	***7.800.000.000***
Ngân hàng Phát triển Việt Nam (VDB) - CN Thái Bình (4)	*239.925.269.512*	*239.925.269.512*		*1.200.000.000*	*238.725.269.512*	*238.725.269.512*
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Hà Nội (5)	*7.800.000.000*	*7.800.000.000*			*7.800.000.000*	*7.800.000.000*
Vay bằng USD	***12.754.640.000***	***12.754.640.000***	***280.780.000***	-	***13.035.420.000***	***13.035.420.000***
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Hà Nội (5)	*12.754.640.000*	*12.754.640.000*	*280.780.000*		*13.035.420.000*	*13.035.420.000*
Trừ Nợ dài hạn đến hạn trả (Trình bày ở phần Vay và nợ ngắn hạn)	**236.985.592.648**	**236.985.592.648**			**254.886.966.622**	**254.886.966.622**
Cộng	**124.052.070.617**	**124.052.070.617**	**464.591.706**	**1.500.000.000**	**105.115.288.349**	**105.115.288.349**

Chi tiết nợ dài hạn đến hạn trả

	01/01/2022		30/06/2022	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	VND	VND	VND
Các khoản vay của công ty	**80.210.200.472**	**80.210.200.472**	**99.030.794.446**	**99.030.794.446**
Vay bằng VND	**71.862.587.500**	**71.862.587.500**	**90.499.369.768**	**90.499.369.768**
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Hà Nội (2)	*15.927.587.500*	*15.927.587.500*	*34.864.379.432*	*34.864.379.432*
Ngân hàng Phát triển Việt Nam (VDB) - CN Thái Bình (3)	*55.935.000.000*	*55.935.000.000*	*55.634.990.336*	*55.634.990.336*
Vay bằng USD	**8.347.612.972**	**8.347.612.972**	**8.531.424.678**	**8.531.424.678**
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Hà Nội (2)	*8.347.612.972*	*8.347.612.972*	*8.531.424.678*	*8.531.424.678*
Các khoản vay kế thừa từ Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường	**156.775.392.176**	**156.775.392.176**	**155.856.172.176**	**155.856.172.176**
Vay bằng VND	**7.800.000.000**	**7.800.000.000**	**7.800.000.000**	**7.800.000.000**
Ngân hàng Phát triển Việt Nam (VDB) - CN Thái Bình (4)	136.220.752.176	136.220.752.176	*135.020.752.176*	*135.020.752.176*
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Hà Nội (5)	*7.800.000.000*	*7.800.000.000*	*7.800.000.000*	*7.800.000.000*
Vay bằng USD	**12.754.640.000**	**12.754.640.000**	**13.035.420.000**	**13.035.420.000**
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Hà Nội (5)	*12.754.640.000*	*12.754.640.000*	*13.035.420.000*	*13.035.420.000*
Cộng	**236.985.592.648**	**236.985.592.648**	**254.886.966.622**	**254.886.966.622**

(*) Thông tin chi tiết các khoản vay dài hạn:

(3) Hợp đồng số 150/2007/0320 ngày 06 tháng 03 năm 2007 và văn bản bổ sung hợp đồng tín dụng dài hạn số 150/2007/0320/PL ngày 06 tháng 10 năm 2016, với tổng số tiền cho vay là 49 tỷ đồng bao gồm cả ngoại tệ quy đổi và không vượt quá 70% tổng vốn đầu tư thực tế của dự án. Mục đích vay để tài trợ phần máy móc thiết bị và xây dựng nhà xưởng phục vụ Dự án đầu tư xây dựng nhà máy dệt Đại Cường Thái Bình công suất 4.500 tấn/năm. Thời hạn vay là 84 tháng kể từ ngày nhận nợ vay đầu tiên, kỳ hạn trả gốc cuối cùng là quý 4 năm 2021. Lãi suất cho vay thả nổi. Hình thức đảm bảo tiền vay là toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư từ vốn tự có và vốn vay của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội bao gồm Nhà máy Đức Quân 2 (công suất 4.500 tấn/năm) và các tài sản khác thuộc sở hữu của Công ty và bên thứ ba; nguồn thu từ các hợp đồng kinh tế mà Công ty là bên thụ hưởng toàn bộ số dư tài khoản của Công ty tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội và các tổ chức tín dụng khác.

Khế ước vay dài hạn số 15082000222569 số tiền 20.696.920.000 đồng, giải ngân ngày 28/09/2018. Thời hạn vay 10 năm. Mục đích vay để đầu tư nhà máy Đức Quân 6.

(4) Khoản vay dài hạn của Công ty với Ngân hàng Phát triển Việt Nam (VDB) - Chi nhánh Thái Bình bao gồm các hợp đồng vay như sau:

(4.1) Hợp đồng vay vốn tín dụng Đầu tư phát triển của Nhà nước số 03 /2007/HĐTD ngày 10 tháng 01 năm 2007 và hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 03/2014/HĐTDĐT - NHPT ngày 31 tháng 12 năm 2014. Tổng tiền cho vay từ nguồn vốn tín dụng Đầu tư phát triển của nhà nước tối đa là 90.400.000.000 đồng nhưng tổng số vốn vay cả hai nguồn vốn không vượt quá 70% tổng số vốn đầu tư tài sản cố định. Mục đích vay vẫn là để thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà máy kéo sợi dệt Đại Cường Thái Bình (nhà máy Đức Quân 2). Thời hạn cho vay là 15 năm kể từ khi nhận khoản vay đầu tiên, kỳ hạn trả nợ gốc và lãi phát sinh hàng tháng từ tháng 12 năm 2014 trở đi theo tháng. Đối với số lãi phải trả nhưng chưa trả đến hết ngày 30 tháng 11 năm 2014 sẽ hoàn trả theo lịch trả nợ chi tiết trong hợp đồng sửa đổi, bổ sung từ tháng 1 năm 2016 đến tháng 1 năm 2023. Lãi suất trong hạn là 7,8%/năm, lãi suất quá hạn là 150% lãi trong hạn. Hình thức đảm bảo tiền vay là Tài sản hình thành từ vốn tự có và vốn vay của Ngân hàng VDB - Chi nhánh Thái Bình bao gồm Nhà máy Đức Quân 2 (công suất 4.500 tấn/năm) của Công ty; tài sản thế chấp khác của Công ty tương đương tối thiểu 10% tổng số vốn vay để bảo đảm tiền vay.

(4.2) Hợp đồng vay vốn ODA KFW số 01/2007/HĐTD ngày 10 tháng 01 năm 2007 và hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 01A/2014/HĐODA-NHPT ngày 31 tháng 12 năm 2014. Tổng tiền cho vay từ nguồn vốn ODA tối đa là 34.600.000.000 đồng nhưng tổng số vốn vay cả hai nguồn vốn không vượt qua 70% tổng số vốn đầu tư tài sản cố định. Mục đích vay vốn là để thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà máy kéo sợi dệt Đại Cường Thái Bình (nhà máy Đức Quân 2). Thời hạn cho vay là 15 năm kể từ tháng 2 năm 2008, kỳ hạn trả nợ gốc và lãi phát sinh hàng tháng từ tháng 12 năm 2014 trở đi theo tháng. Đối với số lãi phải trả nhưng chưa trả đến hết ngày 30 tháng 11 năm 2014 sẽ hoàn trả theo lịch trả nợ chi tiết trong hợp đồng sửa đổi, bổ sung từ tháng 1 năm 2016 đến tháng 1 năm 2023. Lãi suất trong hạn là 9%/năm, lãi suất quá hạn là 150% lãi trong hạn. Hình thức đảm bảo tiền vay bao gồm tài sản hình thành sau đầu tư từ vốn tự có và vốn vay của ngân hàng VDB- Chi nhánh Thái Bình là Nhà máy Đức Quân 2 (công suất 4.500 tấn/năm) của Công ty; tài sản thế chấp khác của Công ty tương đương tối thiểu 10 % tổng số vốn vay để bảo đảm tiền vay.

(5) Theo hợp đồng kế thừa quyền và nghĩa vụ hợp đồng tín dụng số 05/2015/HĐTD-NHPT ngày 31 tháng 12 năm 2015 Công ty nhận chuyển giao toàn bộ các khoản vay (bao gồm cả gốc và lãi chưa trả) tương ứng với các tài sản nhận góp vốn từ Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường. Khoản vay kế thừa lại theo các hợp đồng gốc sau:

(5.1) Hợp đồng số 08/2008/HĐTD ngày 26 tháng 03 năm 2008. Thời hạn vay là 15 năm kể từ khi nhận khoản vay đầu tiên. Lãi suất cho vay trong hạn là 6,9 %/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi trong hạn. Số dư vay tại thời điểm nhận kế thừa là 205.304.527.000 đồng. Hình thức đảm bảo là hệ thống máy móc, thiết bị hình thành sau đầu tư (bao gồm cả vốn vay và vốn tự có) của Dự án đầu tư xây dựng nhà máy Đại Cường 5 (công suất 8.700 tấn/năm); Hoa lợi và lợi tức từ tài sản thế chấp.

(5.2) Hợp đồng số 01/2011/HDTDĐT-NHPT ngày 28 tháng 01 năm 2008. Thời hạn vay là 14 năm kể từ khi nhận khoản vay đầu tiên. Lãi suất cho vay trong hạn là 9,6%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi trong hạn. Số dư vay tại thời điểm nhận kế thừa là 82.700.000.000 đồng. Hình thức đảm bảo là hệ thống máy móc, thiết bị hình thành sau đầu tư (bao gồm cả vốn vay và vốn tự có) của Dự án đầu tư xây dựng nhà máy Đại Cường 5 (công suất 8.700 tấn/năm), Hoa lợi và lợi tức từ tài sản thế chấp.

(6) Theo hợp đồng chuyển giao nghĩa vụ nợ vay dài hạn số 150/1497403/HĐ/01 ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty nhận chuyển giao toàn bộ các khoản vay (bao gồm cả gốc và lãi chưa trả) tương ứng với các tài sản nhận góp vốn từ Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường. Khoản vay chuyển giao theo hợp đồng gốc số 150/2006/151 ngày 13 tháng 2 năm 2006. Tổng số tiền nhận nợ gốc là 27.500.000.000 đồng và 556.000 USD. Kỳ hạn trả nợ gốc theo quý, kỳ trả nợ gốc cuối cùng là quý 4 năm 2020. Lãi suất thả nổi. Hình thức đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay gồm nhà xưởng và máy móc thiết bị của phân xưởng PE(thuộc nhà máy Đại Cường 1) của Công ty; tài khoản tiền gửi tại Ngân hàng, các khoản phải thu từ các hợp đồng kinh tế phát sinh mà Công ty là bên thụ hưởng.

Đến thời điểm 30/06/2022, tổng các khoản vay dài hạn đã quá hạn thanh toán là 653.960.258.980 đồng. Trong đó Ngân hàng BIDV - Chi nhánh Bắc Hà Nội đã quá hạn thanh toán là 495.194.516.468 đồng và Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình đã quá hạn thanh toán là 158.765.742.512 đồng.

PHỤ LỤC 04: BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2021	**500.000.000.000**	**9.142.927.632**	**(196.470.566.554)**	**312.672.361.078**
Lợi nhuận trong kỳ			(224.158.167.384)	(224.158.167.384)
Tăng khác			-	-
Số dư tại ngày 01/01/2022	**500.000.000.000**	**9.142.927.632**	**(420.628.733.938)**	**88.514.193.694**
Lợi nhuận trong kỳ			(91.699.167.852)	(91.699.167.852)
Chia cổ tức				-
Số dư tại ngày 30/06/2022	**500.000.000.000**	**9.142.927.632**	**(512.327.901.790)**	**(3.184.974.158)**